TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 180/2019/DS-ST
Ngày: 19-6-2019
V/v tranh chấp "hợp đồng góp hụi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thanh Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Chót

2. Ông Nguyễn Văn Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Lan

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre *tham gia phiên tòa*: Ông Nguyễn Phú Quí – Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 161/2019/TLST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2019 về "tranh chấp hợp đồng góp hụi" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1006/2019/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1969, Có mặt.

Địa chỉ: 102/6 ấp A, xã A, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Trần Hữu T, sinh năm 1969 (có đơn xin xét xử vắng mặt) và bà Đỗ Thị Thiên N, sinh năm 1972, (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: 115/6 ấp A, xã A, huyện P, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Phạm Văn P, sinh năm 1968,

Địa chỉ: 102/6 ấp A, xã A, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Ông P ủy quyền cho bà Nguyễn Thị S tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 10-5-2019.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại tòa nguyên đơn Nguyễn Thị S đồng thời được người có quyền lợi, *nghĩa vụ liên quan Phạm Văn P ủy quyền trình bày:*

Bà có tham gia chơi hụi do bà Đỗ Thị Thiên N làm chủ hụi, gồm tất cả 6 dây hụi, cụ thể:

Dây hụi thứ nhất: hụi khui ngày 20/3/2017 (âm lịch), hụi mãn ngày 23/6/2019 (âm lịch), hụi có lãi, hụi 500.000 đồng/phần, hụi 29 phần, bà tham gia chơi một phần hụi, bà góp được 21 lần, hụi chưa mãn, bà chưa hốt hụi thì bà N úp hụi. Do là hụi có lãi nên bà N còn nợ tiền hụi của bà là 10.500.000 đồng.

Dây hụi thứ hai: hụi khui ngày 01/5/2017 (âm lịch), hụi mãn ngày 01/11/2019 (âm lịch), hụi có lãi, hụi 500.000 đồng/phần, gồm 32 phần, bà tham gia một phần, bà góp được 20 lần, hụi chưa mãn, bà chưa hốt hụi thì bà N úp hụi. Do là hụi có lãi nên bà N còn nợ của bà 10.000.000 đồng.

Dây hụi thứ ba: hụi khui ngày 25/5/2017 (âm lịch), hụi mãn ngày 25/4/2019 (âm lịch), hụi có lãi, hụi 25 phần, hụi 1.000.000 đồng/phần, bà tham gia chơi một phần, góp được 19 lần, hụi chưa mãn, bà chưa hốt hụi thì bà N úp hụi. Do là hụi có lãi nên bà N còn nợ tiền hụi của bà là 19.000.000 đồng.

Dây hụi thứ tư: hụi khui ngày 01/7/2017 (âm lịch), hụi mãn vào ngày 01/5/2020 (âm lịch), hụi có lãi, hụi 500.000 đồng, hụi 35 phần, bà tham gia chơi hai phần, bà góp được 17 lần cho hai phần hụi, hụi chưa mãn, bà chưa hốt hụi thì bà N úp hụi. Do hụi có lãi nên bà N còn nợ tiền hụi của bà là 8.500.000 đồng.

Dây hụi thứ năm: hụi khui ngày 15/11/2017 (âm lịch), hụi mãn vào ngày 11/9/2019 (âm lịch), hụi có lãi, hụi 1.000.000 đồng, hụi 23 phần, bà tham gia chơi một phần, bà góp được 13 lần, hụi chưa mãn, bà chưa hốt hụi thì bà N úp hụi. Do hụi có lãi nên bà N còn nợ tiền hụi của bà là 13.00.000 đồng.

Dây hụi thứ sáu: hụi khui ngày 01/01/2018 (âm lịch), hụi mãn vào ngày 01/11/2020 (âm lịch), hụi có lãi, hụi 500.000 đồng, hụi 35 phần, bà tham gia chơi hai phần, bà góp được 11 lần cho mỗi phần hụi, hai phần là 22 lần, hụi chưa mãn, bà chưa hốt hụi thì bà N úp hụi. Do hụi có lãi nên bà N còn nợ tiền hụi của bà là 11.000.000 đồng.

Tổng số tiền hụi ở sáu dây hụi bà N còn nợ của bà là 72.000.000 đồng.

Bà thừa nhận khi bà N vỡ hụi và úp các dây hụi giữa bà và bà N có tính toán số tiền hụi thực tế bà đã góp là 59.985.000 đồng.

Mục đích bà chơi hụi là để lấy lãi tạo thêm thu nhập cho gia đình, tiền đóng hụi là tiền do con của bà gửi về cho vợ chồng bà nên là tài sản chung của bà và ông P.

Ở địa phương, bà N nhiều năm làm chủ hụi để lấy tiền hoa hồng tạo thu nhập cho gia đình, khi bà N chơi hụi ông T cũng biết và nhiều lần cùng bà N đi gom hụi của các hụi viên, bà N và ông T là vợ chồng hợp pháp. Mặc dù thỏa thuận chơi hụi có lãi, nhưng để tạo điều kiện cho bà N và ông T sớm trả nợ vì vậy bà chỉ yêu cầu bà N và ông T có trách nhiệm liên đới trả cho bà và ông P số tiền hụi bà thực góp là 59.985.000 đồng, bà yêu cầu trả một lần và rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bà N và ông T phải có trách nhiệm liên đới trả phần hụi lãi là 12.015.000 đồng.

Theo biên bản lấy lời khai và trong quá trình tố tụng bị đơn Đỗ Thị Thiên N trình bày:

Bà thừa nhận bà S tham gia chơi hụi ở sáu dây hụi do bà làm chủ hụi, thừa nhận các phần hụi, số lần đóng hụi như lời trình bày của bà S là đúng. Bà thừa nhận

số tiền hụi có lãi bà còn nợ của bà S là 72.000.000 đồng nhưng bà chỉ đồng ý trả cho bà S số tiền hụi đúng bằng số tiền hụi bà S đã thực góp là 59.985.000 đồng.

Số tiền hoa hồng bà nhận được khi làm chủ hụi bà dùng vào việc đóng hụi thay cho những người đã giật hụi, bà không dùng số tiền đó vào việc chi tiêu, mua sắm, sinh hoạt gia đình nên chồng bà là ông Trần Hữu T không phải có nghĩa vụ trả nợ hụi cùng bà.

Do hiện nay hoàn cảnh kinh tế của bà khó khăn, bà bị những người khác giật hụi, bà và chồng phải đi làm thuê ở Bình Phước nên bà yêu cầu được trả dần số tiền hụi 59.985.000 đồng cho bà S.

Theo biên bản lấy lời khai và trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Hữu T trình bày:

Ông và bà Đỗ Thị Thiên N là vợ chồng. Ông biết việc vợ ông chơi hụi và đã ngăn cản nhưng bà N vẫn tiếp tục chơi do đó số tiền nợ hụi bà N tự trả, ông không đồng ý liên đới cùng bà N trả tiền hụi cho bà S.

Kinh tế gia đình ông có được từ việc ông nuôi tôm chứ không phải từ việc bà N chơi hụi và làm chủ hụi. Khi bà N bị một số hụi viên giật hụi còn lấy tiền của gia đình đi đóng hụi thay. Hiện nay hoàn cảnh của gia đình ông rất khó khăn, ông và bà N phải đi làm thuê ở Bình Phước và gia đình còn con nhỏ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong thời gian chuẩn bị xét xử: Trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng với quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, 71, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ chưa đầy đủ theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa có căn cứ xác định bà N còn nợ tiền hụi của bà S số tiền hụi có lãi là 72.000.000 đồng, số tiền hụi thực góp là 59.985.000 đồng. Bà N và ông T là vợ chồng hợp pháp có đăng ký kết hôn. Tại tòa, bà S yêu cầu bà N và ông T có trách nhiệm liên đới trả cho bà S và ông P số tiền nợ hụi thực góp là 59.985.000 đồng và không yêu cầu bà N và ông T có trách nhiệm liên đới trả số tiền hụi lãi là 12.015.000 đồng. Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của bà S là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc bà N và ông T có trách nhiêm liên đới trả cho bà S và ông P số tiền nợ hụi là 59.985.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: nguyên đơn Nguyễn Thị S yêu cầu bị đơn Đỗ Thị Thiên N trả tiền nợ hụi nên đây là "tranh chấp hợp đồng góp hụi" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn Đỗ Thị Thiên N có nơi cư trú tại số nhà 115/6 ấp A, xã A, huyện P, tỉnh Bến Tre; theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P.

[3] Về tố tụng: Bị đơn Đỗ Thị Thiên N đã được Tòa án tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập đến tham gia phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn Đỗ Thị Thiên N theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Hữu T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị S rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bà N và ông T phải có trách nhiệm liên đới trả phần tiền hụi là 12.015.000 đồng, việc rút yêu cầu là tự nguyện phù hợp với quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này của bà S.

[4] Về nội dung: quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Nguyễn Thị S và bị đơn Đỗ Thị Thiên N thống nhất được bà S có tham gia chơi hụi do bà N làm chủ hụi ở sáu dây hụi, hợp đồng góp hụi giữa bà S và bà N được giao kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không ai bị lừa dối hoặc bị ép buộc; cả hai đều có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên được xem là hợp đồng hợp pháp theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn Đỗ Thị Thiên N vắng mặt nhưng qua hòa giải bà S và bà N thống nhất về thời gian chơi hụi, phần hụi tham gia cũng như số tiền hụi có lãi bà N còn nợ bà S là 72.000.000 đồng, số tiền hụi bà S đã thực góp là 59.985.000 đồng. Mặc dù thỏa thuận giữa các hụi viên là chơi hụi có lãi, nhưng tại tòa bà S chỉ yêu cầu bà N trả số tiền hụi bà S đã thực góp là 59.985.000 đồng và không yêu cầu đối với số tiền hụi có lãi là 12.015.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu này của bà S là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự, Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S về việc yêu cầu bà N trả cho bà S số tiền nợ hụi 59.985.000 đồng.

Đối với việc bà S yêu cầu ông T là chồng bà N phải có trách nhiệm liên đới với bà N trả tiền nợ hụi. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù ông T không đồng ý liên đới cùng bà N trả tiền nợ hụi. Tuy nhiên, ông T và bà N là vợ chồng hợp pháp thể hiện ở việc có đăng ký kết hôn vào ngày 11/01/1999 tại Ủy ban nhân dân xã A, ông T biết việc bà N chơi hụi và thừa nhận vợ chồng sống chung hạnh phúc, đồng thời ông T và bà N không chứng minh được việc bà N làm chủ hụi là để tạo tài sản, thu nhập

riêng nên căn cứ theo Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình việc bà S yêu cầu bà N và ông T có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ hụi 59.985.000 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Bà S trình bày số tiền bà góp hụi là tiền chung của bà và chồng là ông Phạm Văn P. Tại tòa, bà S yêu cầu bà N và ông T có trách nhiệm liên đới trả cho bà và ông P số tiền nợ hụi là 59.985.000 đồng là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Quá trình hòa giải, bà N trình bày do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên yêu cầu được trả dần số tiền nợ hụi. Xét thấy, yêu cầu trả dần của bà N là không phù hợp vì bà N là chủ hụi, sau khi các thành viên góp hụi thì bà N có trách nhiệm giao tiền hụi cho các hụi viên. Việc bà N úp hụi khi các dây hụi chưa mãn là đã vi phạm nghĩa vụ khi chơi hụi làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà S. Bà N yêu cầu trả dần nhưng không được bà S chấp nhận nên buộc bà N và ông T phải có trách nhiệm liên đới trả hết một lần số tiền nợ hụi 59.985.000 đồng cho bà S và ông P.

[7] Về án phí: do yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Thị S được chấp nhận nên bị đơn Đỗ Thị Thiên N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Hữu T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, 227, 228, 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 471, 357, 468 Bộ luật dân sự 2015. Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị S. Buộc bà Đỗ Thị Thiên N và ông Trần Hữu T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị S và ông Phạm Văn P số tiền nợ hụi là 59.985.000 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu đối với việc nguyên đơn Nguyễn Thị S yêu cầu bà Đỗ Thị Thiên N và ông Trần Hữu T phải có trách nhiệm liên đới trả phần tiền hụi là 12.015.000 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đỗ Thị Thiên N và ông Trần Hữu T có trách nhiệm liên đới chịu 2.999.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị S được Chi cục Thi hành án dân sự huyện P hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.800.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001683 ngày 05/4/2019.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện P;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Cao Thanh Minh